

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường : Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Đà Nẵng

Mã tuyển sinh: DDI

Địa chỉ:

- 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Hoặc

- Đô thị Đại học Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://sict.udn.vn>

Địa chỉ trang tuyển sinh của trường: <http://tuyensinh.sict.udn.vn>

Email: tuyensinh@sict.udn.vn

Điện thoại: 0236.6552688/0236.3667131 **Fax**: 0236.3667116

Sứ mệnh của trường:

Đại học Đà Nẵng là đại học vùng trọng điểm quốc gia, đào tạo đa cấp, đa lĩnh vực, đa ngành ở khu vực Miền Trung - Tây Nguyên; đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, có bản lĩnh, lập trường và thích nghi nhanh chóng với môi trường lao động trong nước và quốc tế đang thay đổi nhanh chóng. Đại học Đà Nẵng hiện có hơn 2.500 cán bộ, công chức viên chức và người lao động, trong đó có gần 1.500 giảng viên (09 Giáo sư, hơn 100 Phó giáo sư, hơn 500 Tiến sĩ khoa học và Tiến sĩ) và trên 60.000 sinh viên đang theo học từ trình độ cao đẳng đến trình độ tiến sĩ.

Là đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về công nghệ thông tin và truyền thông trực thuộc Đại học Đà Nẵng, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông luôn xác định rõ sứ mệnh và trách nhiệm của mình trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có tinh thần nhân văn và tư duy sáng tạo nhằm phục vụ nhu cầu tuyển dụng rất lớn hiện nay. Sứ mạng của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông là đào tạo nguồn nhân lực đại học có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, giỏi chuyên môn, năng động, tài năng và sáng tạo phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông cung cấp các chương trình học đại học hiện đại, cập nhật và đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay, gồm các ngành: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Quản trị kinh doanh.

Với tinh thần đổi mới và trách nhiệm, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông luôn xác định lấy người học làm trung tâm, lấy chất lượng và uy tín làm tiêu chí quan trọng nhất cho mọi hoạt động, cho sự sống còn và phát triển. Đội ngũ giảng viên của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, kết hợp chặt chẽ với nhiều chuyên gia tham gia giảng dạy đến từ các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, cam kết luôn giữ vững tôn chỉ tận tụy phục vụ hết mình cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Đội ngũ giảng dạy không chỉ là những thầy cô giáo chuẩn mực, có kiến thức chuyên sâu và cập nhật, có phương pháp giảng dạy hiệu quả, mà còn là những cố vấn tin cậy và thân thiện, luôn đồng hành cùng người học trên con đường theo đuổi niềm đam mê và kiến tạo tương lai vững chắc.

Với những yếu tố trên, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông chắc chắn là địa chỉ tin cậy cho người học gửi gắm ước mơ, hoài bão và mong muốn trở thành những kỹ sư, cử nhân công nghệ thông tin, truyền thông và quản trị kinh doanh trong tương lai.

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Đà Nẵng là chiếc nôi đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông và quản trị kinh doanh uy tín, tin cậy của khu vực Miền trung - Tây Nguyên, nơi hun đúc và nuôi dưỡng nhân tài cho đất nước. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông cam kết sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để giúp người học có thể tự khởi nghiệp, được tuyển dụng làm việc tại các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế cũng như có nhiều cơ hội nhận được học bổng học chuyển tiếp đại học và sau đại học tại các trường đại học quốc tế uy tín trên thế giới đã ký kết hợp tác với Đại học Đà Nẵng.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2019

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Đại học			156		898			1.054
1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
1.1.1	<i>Quản trị kinh doanh</i>			156					
1.1.2	<i>Công nghệ Thông tin</i>					534			
1.1.3	<i>Công nghệ Kỹ thuật máy tính</i>					92			
1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
1.2.1	<i>Công nghệ thông tin</i>					272			

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Thực hiện quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2018 và năm 2019, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông đã thực hiện xét tuyển theo 2 phương thức: dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và dựa vào kết quả học tập THPT.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2018			Năm 2019		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III	80	87		60	56	
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>	80	87	16	60	56	18.75
Khối ngành IV						
Khối ngành V	420	320		440	429	
<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>	240	232	17	180	185	19.75
<i>Ngành Công nghệ thông tin (Hợp tác doanh nghiệp)</i>	100	54	16.55	200	198	16.15
<i>Ngành Công nghệ Kỹ thuật máy tính</i>	80	34	15.5	60	46	17
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
Tổng	500	407		500	485	

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Đại học Đà Nẵng gồm 13 trường Đại học thành viên và đơn vị đào tạo trực thuộc, 22 trung tâm đào tạo bồi dưỡng, thông tin tư liệu, nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ.

Cơ sở của Đại học Đà Nẵng được xây dựng trên 7 khuôn viên tại thành phố Đà Nẵng và thành phố Kon Tum (tỉnh Kon Tum) với tổng diện tích mặt bằng hiện nay trên 80ha với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, trang thiết bị, hệ thống thư viện, Trung tâm Thể thao và hệ thống ký túc xá có trên 8.000 chỗ ở.

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Đà Nẵng có nguồn lực cơ sở vật chất rất khang trang, hiện đại tại các cơ sở 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành

phố Đà Nẵng và Đô thị Đại học Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với diện tích đất sử dụng là hơn 20ha.

- *Số chỗ ở ký túc xá sinh viên*

Khu Ký túc xá sinh viên gồm 4 khối 5 tầng, phục vụ nội trú cho hơn 4.000 sinh viên, với các phòng ở đầy đủ tiện nghi, có công trình phụ khép kín trong mỗi phòng sinh hoạt riêng và căng-tin phục vụ sinh viên hiện đại. Tại các khu ký túc xá đều có bố trí các phòng tự học, phòng máy tính, câu lạc bộ, phòng tập, sân tập thể dục thể thao, nhà ăn, quầy giải khát... đáp ứng nhu cầu tự học, sinh hoạt, ăn uống và giải trí của sinh viên.

- *Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường*

Khu Giảng đường với gần 100 phòng học, hội trường trên 300 chỗ ngồi và 50 phòng thực hành, thí nghiệm với 2.200 máy tính nối mạng đáp ứng nhu cầu học tập cho sinh viên ở các lĩnh vực Mạng máy tính chuyên sâu, Hệ thống thông tin, Điện toán đám mây, Vi xử lý - vi điều khiển, Xử lý tín hiệu, Đồ họa máy tính, Cấu trúc máy tính, Lập trình hệ thống, Lập trình trên thiết bị và điện thoại di động, Mô hình quản trị kinh doanh và kế toán ảo...

Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ bảng viết di động và cố định, máy tính, máy chiếu hỗ trợ công tác giảng dạy, nhiều thiết bị đa phương tiện (SmartClass+) phục vụ giảng dạy tiếng Anh, tiếng Nhật... và hệ thống mạng máy tính cho phép truy cập Internet tốc độ cao. Có hệ thống phòng tự học hiện đại, trang bị cơ sở vật chất tiện nghi phục vụ cho sinh viên tự học và nghiên cứu.

Hệ thống thư viện và Trung tâm học liệu hiện đại với 02 phòng đọc có sức chứa 300 người. Tài liệu thư viện cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu khoa học với hơn 35.000 đầu sách; máy tính và wifi luôn sẵn sàng cho các yêu cầu truy cập Internet của sinh viên, cán bộ, giảng viên. Hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử được liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước.

Hệ thống mạng nội bộ kết nối liên thông đến các khu vực giảng đường và nhà làm việc bằng cáp quang và hệ thống wifi trong toàn khu vực, kết nối hệ thống máy chủ với đường truyền Internet tốc độ 40 Mbps; và nhiều tài nguyên mạng lưu trữ phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
<i>1</i>	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	655
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	07	1.360
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	95	9.714
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	04	240
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	2.756
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	53	9.120

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Số lượng
1	Phòng Thực hành Tin học	Máy tính, Máy chiếu, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	22
2	Phòng Thực hành Phần cứng máy tính	Máy tính, Máy chiếu, Các thiết bị phần cứng, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	3
3	Phòng Thực hành Thương mại điện tử	Máy tính, Máy chiếu, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	3
4	Phòng Thí nghiệm Mạng và Truyền thông	Máy tính, Router, Switch, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	4
5	Phòng Thí nghiệm điện tử, điều khiển tự động	Máy tính, Các vi mạch điện tử, Thiết bị điện tử, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	6
6	Phòng Thí nghiệm Đa phương tiện	Máy tính, Các thiết bị đa phương tiện, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	10
7	Phòng vẽ đồ họa, vẽ kiến trúc	Các thiết bị, máy móc phục vụ vẽ, thiết kế	2

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo..., sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	20
2	Khối ngành II	30
3	Khối ngành III	1.500
4	Khối ngành IV	50
5	Khối ngành V	3.400
6	Khối ngành VI	40
7	Khối ngành VII	100

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Huỳnh Công Pháp	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
2	Nguyễn Thanh Bình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
3	Cao Xuân Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
4	Đặng Quang Hiến	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
5	Hồ Phan Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
6	Hồ Văn Phi	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
7	Hoàng Hữu Đức	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
8	Lê Tân	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
9	Lê Thị Minh Đức	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7480201	Công nghệ thông tin
10	Lê Thị Thu Nga	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
11	Lê Văn Minh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
12	Nguyễn Hà Huy Cường	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
13	Nguyễn Hoàng Hải	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
14	Nguyễn Quang Vũ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
15	Nguyễn Thanh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
16	Nguyễn Văn Lợi	Nam		Tiến sĩ	Truyền thông số		7480201	Công nghệ thông tin
17	Phạm Nguyễn Minh Nhựt	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
18	Trần Thảo An	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7480201	Công nghệ thông tin
19	Trần Thế Sơn	Nam		Tiến sĩ	Mạng máy tính và Truyền thông		7480201	Công nghệ thông tin
20	Văn Hùng Trọng	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7480201	Công nghệ thông tin
21	Đinh Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
22	Đỗ Công Đức	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
23	Hà Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
24	Lê Kim Trọng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
25	Lê Thành Công	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
26	Lê Thị Bích Tra	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
27	Lê Thị Bình	Nữ		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác		7480201	Công nghệ thông tin
28	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác		7480201	Công nghệ thông tin
29	Lê Tụ Thanh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
30	Lê Viết Trương	Nam		Thạc sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
31	Lương Khánh Tý	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
32	Mai Lam	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
33	Ngô Lê Quân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
34	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
35	Nguyễn Đức Hiền	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
36	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
37	Nguyễn Phương Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
38	Nguyễn Sỹ Thìn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
39	Nguyễn Thanh Cẩm	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
40	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
41	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
42	Nguyễn Trọng Công Thành	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
43	Nguyễn Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
44	Nguyễn Vũ	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
45	Phan Đăng Thiệu Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác		7480201	Công nghệ thông tin
46	Phan Thị Quỳnh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
47	Trần Đình Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
48	Trần Thị Hạ Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Kiến trúc		7480201	Công nghệ thông tin
49	Trần Thị Thúy Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
50	Trần Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
51	Trần Uyên Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
52	Trần Văn Đại	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
53	Trịnh Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
54	Võ Hùng Cường	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
55	Dương Hữu Ái	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
56	Huỳnh Ngọc Thọ	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
57	Lý Quỳnh Trân	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
58	Nguyễn Vũ Anh Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật Thông tin và Viễn thông		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
59	Vương Công Đạt	Nam		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
60	Đặng Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
61	Dương Ngọc Pháp	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
62	Dương Thị Mai Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
63	Lê Đình Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
64	Nguyễn Đỗ Công Pháp	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
65	Nguyễn Hữu Nhật Minh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
66	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
67	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử-viễn thông		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
68	Phan Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
69	Trần Thị Trà Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
70	Lê Phước Cửu Long	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
71	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Cảng và Hệ thống hậu cần		7340101	Quản trị kinh doanh
72	Ngô Hải Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
73	Nguyễn Thanh Hoài	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
74	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
75	Trần Thiện Vũ	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
76	Bùi Trần Huân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
77	Đặng Thị Thanh Minh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
78	Đào Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
79	Đinh Nguyễn Khánh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
80	Dương Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
81	Huỳnh Bá Thúy Diệu	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
82	Huỳnh Thị Kim Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán tài chính		7340101	Quản trị kinh doanh
83	Lê Hà Như Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
84	Ngô Thị Hiền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
85	Nguyễn Lê Lộc Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Linh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
87	Nguyễn Thị Khánh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
88	Nguyễn Thị Khánh My	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
89	Nguyễn Thị Kim Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
90	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340101	Quản trị kinh doanh
91	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
92	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
93	Nguyễn Thị Thu Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340101	Quản trị kinh doanh
94	Trần Ngọc Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
95	Trần Phạm Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
96	Trần Thị Mỹ Châu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
97	Trương Hoàng Tú Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Kế Toán		7340101	Quản trị kinh doanh
98	Trương Thị Viên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
99	Võ Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
100	Vũ Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
101	Dương Thị Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
102	Hồ Thị Hồng Liên	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
103	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
104	Huỳnh Thị Ti Na	Nữ		Thạc sĩ	Phúc lợi xã hội học	x		
105	Lê Thị Kim Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
106	Lương Xuân Thành	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
107	Nguyễn Hà Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	x		
108	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí	x		
109	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
110	Nguyễn Quốc Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
111	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
112	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	x		
113	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
114	Nguyễn Trọng Minh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
115	Nguyễn Văn Thắng	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
116	Phạm Trần Mộc Miêng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
117	Trần Hoàng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	x		
118	Trần Thị Bích Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
119	Trần Thị Thùy Liên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
120	Trần Văn Thái	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
121	Võ Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
122	Huỳnh Nguyễn Ngọc Linh	Nữ		Đại học	Sư phạm tiếng Anh	x		
123	Phan Thị Hồng Việt	Nữ		Đại học	Sư phạm tiếng Anh	x		

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
							Đại học		
							Mã ngành	Tên ngành	
1	Đoàn Thị Xuân Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính định lượng và quản lý rủi ro		7340101	Quản trị kinh doanh	Vườn ươm doanh nghiệp Đà Nẵng
2	Lâm Tùng Giang	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	Văn phòng UBND TP Đà Nẵng
3	Nguyễn Ngọc Thanh Long	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Napa Global Đà Nẵng
4	Nguyễn Thị Hoa Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Trung tâm truyền số liệu KVIII
5	Trương Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	Công ty TNHH Giáo dục STEM Square

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh dự thi THPT năm 2020 và tốt nghiệp THPT năm 2020;
- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2020: dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và có môn thi/bài thi phù hợp với tổ hợp xét tuyển;
- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2020.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển thí sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Tất cả các ngành đều xét tuyển theo 4 phương thức:

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020

Điểm xét tuyển của thí sinh:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên

Trong đó *điểm môn dùng để xét tuyển* là điểm thi tốt nghiệp THPT.

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn xét tuyển

Điểm xét tuyển của thí sinh:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên

Trong đó *điểm môn dùng để xét tuyển = Trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.*

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2020

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2020 do Đại học Đà Nẵng phối hợp với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐGNL ĐHQG TP.HCM) tổ chức.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Khoa

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Việc xét tuyển theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

Điều kiện chung: Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQĐ quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống.

Ngành xét tuyển: Xét tuyển vào tất cả các ngành của Khoa.

Chỉ tiêu xét tuyển mỗi ngành: Bằng 5% chỉ tiêu chung của từng ngành.

(1) Xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) học sinh giỏi các môn văn hóa hoặc trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT.

Danh mục các môn thi học sinh giỏi tương ứng với các ngành xét tuyển:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Được xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Tin học, Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Hóa học.	Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	Toán, Vật lý, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101

Danh mục các lĩnh vực trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật tương ứng với ngành xét tuyển:

TT	Lĩnh vực thi khoa học, kỹ thuật	Được xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống nhúng - Toán học - Robot và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống 	Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	- Toán học	Quản trị kinh doanh	7340101

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(2) Xét tuyển đối với học sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học

TT	Điều kiện xét tuyển	Chính sách hỗ trợ học tập
1	Thí sinh trường chuyên tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình các môn học năm học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 8,00 trở lên.	Hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 75% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.
2	Thí sinh trường chuyên tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình năm học lớp 10 và lớp 11 của môn chuyên đạt từ 8,00 trở lên, điểm trung bình môn không chuyên thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 5,00 trở lên.	Hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(3) Xét tuyển đối với thí sinh đạt học lực giỏi (hai năm liên tục) trong thời gian học THPT

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đạt thành tích học sinh giỏi hai năm liên (lớp 10 và lớp 11) trong thời gian học THPT.

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(4) Xét tuyển đối với thí sinh có điểm trung bình cộng môn học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển đạt loại giỏi; hoặc tổng điểm trung bình môn học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển từ 24 điểm trở lên

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 8 điểm trở lên; hoặc tổng điểm trung bình môn học lớp 10 và lớp 11 theo tổ hợp xét tuyển từ 24 điểm trở lên.

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a) Danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Công nghệ thông tin	7480201	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2019
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2019
3	Quản trị kinh doanh	7340101	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu				Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
			Theo KQ thi THPT	Theo kết quả học tập THPT	Theo kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Theo ĐATS của Khoa		
1	Công nghệ thông tin (Kỹ sư)	7480201	152	190	19	19	Tất cả các ngành đều sử dụng chung tổ hợp môn xét tuyển, cụ thể như sau: + Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT: A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D90: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh + Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT: A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Bảng nhau
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Kỹ sư)	7480108	24	30	3	3		
3	Quản trị kinh doanh (Cử nhân)	7340101	24	30	3	3		

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và kết quả học tập THPT: Thí sinh dự tuyển phải có điểm xét tuyển không nhỏ hơn 15,0 điểm.

Xét tuyển dựa vào kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM: Thí sinh dự tuyển phải có điểm bài thi đánh giá năng lực từ 600 điểm trở lên.

Xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Khoa: Theo quy định tại mục 1.3.4.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã tuyển sinh: DDI

- Thông tin đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Quản trị kinh doanh	7340101	24	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Ưu tiên: Toán	Không
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	24	2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh			
3	Công nghệ thông tin	7480201	152	3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh			

- Thông tin đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển theo học bạ):

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Quản trị kinh doanh	7340101	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học	Ưu tiên: Toán
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	30	2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	
3	Công nghệ thông tin	7480201	190	3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	

- Thông tin đăng ký xét tuyển theo kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Quản trị kinh doanh	7340101	3	Không	Có điểm bài thi đánh giá năng lực từ 600

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	3		điểm trở lên
4	Công nghệ thông tin	7480201	19		

- Thông tin đăng ký xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Khoa:

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Quản trị kinh doanh	7340101	3	<p>I. Đối tượng xét tuyển:</p> <p>1. Đối tượng 1: Xét tuyển thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) học sinh giỏi các môn văn hóa hoặc trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương. Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT.</p> <p>Các môn thi học sinh giỏi tương ứng với các ngành được quy định như sau:</p> <p>+ Ngành Công nghệ Thông tin và Công nghệ kỹ thuật máy tính, các môn thi học sinh giỏi được xét gồm: Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh.</p> <p>+ Ngành Quản trị kinh doanh, các môn thi học sinh giỏi được xét gồm: Tiếng Anh, Ngữ Văn, Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học.</p> <p>Các lĩnh vực thi KHKT tương ứng với các ngành được quy định như sau:</p> <p>+ Ngành Công nghệ Thông tin và Công nghệ kỹ thuật máy tính, các lĩnh vực thi KHKT được xét gồm: Hệ thống nhúng, Toán học, Rô bốt và máy tính thông minh, Phần mềm hệ thống.</p> <p>+ Ngành Quản trị kinh doanh, lĩnh vực thi KHKT được xét là: Toán học.</p> <p>2. Đối tượng 2: Xét tuyển thí sinh đạt</p>	<p>Chú ý với đối tượng 1:</p> <p>+ Ngành Công nghệ Thông tin và Công nghệ kỹ thuật máy tính: Đối với các thí sinh cùng giải thì xét môn đạt giải theo thứ tự ưu tiên: Tin học, Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Hóa học.</p> <p>+ Ngành Quản trị kinh doanh: Đối với các thí sinh cùng giải thì xét môn đạt giải theo thứ tự ưu tiên: Toán, Vật lý, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ</p>
2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	3		
4	Công nghệ thông tin	7480201	19		

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển /Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
				<p>thành tích học sinh giỏi hai năm liền (lớp 10 và lớp 11) trong thời gian học THPT.</p> <p>3. Đối tượng 3: Xét tuyển đối với thí sinh có điểm trung bình (lớp 10 và lớp 11) theo tổ hợp xét tuyển đạt loại giỏi hoặc tổng điểm trung bình 3 môn (lớp 10 và lớp 11) theo tổ hợp từ 24 điểm trở lên.</p> <p>4. Đối tượng 4: Xét tuyển đối với học sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Tin học và có điểm trung bình năm học lớp 10 và lớp 11 của môn chuyên đạt từ 8,00 trở lên, điểm trung bình môn không chuyên thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 5,00 trở lên.</p> <p>II. Nguyên tắc xét tuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. - Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. - Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Xét giải thí sinh đạt được trong các năm: 2018, 2019, 2020. 	Văn, Hóa học, Sinh học

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết quả học tập THPT: Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành và Quy định của Đại học Đà Nẵng.

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM: Theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển theo Đề án tuyển sinh riêng của Khoa: Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Quy định của Đại học Đà Nẵng và các quy định tại mục 1.3.4 và mục 1.8.

a) Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT

- Đợt 1: từ ngày 15/6 đến 17 giờ ngày 31/7/2020

- Các đợt bổ sung: Thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn>) và của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (<http://tuyensinh.sict.udn.vn>).

b) Cách thức đăng ký

Thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau:

- Đăng ký trực tuyến → In đơn → Ký tên → Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí
- Tải mẫu đơn → Điền thông tin + Dán ảnh → Ký tên → Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí

c) Địa điểm nhận hồ sơ ĐKXT

- Nộp trực tiếp: Phòng A110, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

- Nộp qua đường bưu điện:

- Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hoặc

- Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng, Đô thị Đại học Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

1.8. Chính sách ưu tiên

Nguyên tắc chung:

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông tổ chức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và thực hiện các chính sách ưu tiên khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và theo Quy định chung của ĐHQG.

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Việc xét tuyển theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

Điều kiện chung: Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống.

Ngành xét tuyển: Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Khoa.

1.8.1. Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2018, 2019, 2020.

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

1.8.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt (Nhất, Nhì, Ba) giải học sinh giỏi các môn văn hóa cấp Quốc gia. Xét giải HSG QG thuộc các năm: 2018, 2019, 2020.

Các môn thi học sinh giỏi tương ứng với các ngành xét tuyển thẳng:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Được xét tuyển thẳng	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Tin học, Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Hóa học.	Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	Toán, Vật lý, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

1.8.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, xét giải thuộc các năm: 2018, 2019, 2020. Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT.

Các lĩnh vực trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia tương ứng với ngành xét tuyển thẳng:

TT	Lĩnh vực thi khoa học, kỹ thuật	Được xét tuyển thẳng	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	- Hệ thống nhúng - Toán học - Rô bốt và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	- Toán học	Quản trị kinh doanh	7340101

Chính sách hỗ trợ học tập: hỗ trợ (bằng hình thức cấp học bổng, khen thưởng...) bằng mức 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

1.8.4. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

+ Người đã trúng tuyển vào Khoa CNTT, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Khoa CNTT ĐHĐN. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu, những thí sinh còn lại nếu có nguyện vọng thì được xét về học tại Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Khoa CNTT: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

1.8.5. Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia và cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà đăng ký xét tuyển vào ngành khác

Thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia và cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được đăng ký ưu tiên xét tuyển vào ngành khác. Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT.

Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển (thang điểm 30): giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét điểm thi trung bình của kỳ thi THPT.

Các môn thi học sinh giỏi tương ứng với các ngành ưu tiên xét tuyển:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	1. Toán học 2. Vật lý 3. Hóa học 4. Sinh học	Công nghệ thông tin	7480201
	5. Tin học 6. Ngữ văn	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
	7. Lịch sử 8. Địa lý 9. Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh	7340101

Các lĩnh vực trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia tương ứng với ngành ưu tiên xét tuyển:

TT	Lĩnh vực thi khoa học, kỹ thuật	Được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ngành
1	- Hệ thống nhúng	Công nghệ thông tin	7480201
	- Toán học	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
	- Rô bốt và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống	Quản trị kinh doanh	7340101

1.9. Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 41/QĐ-ĐHĐN ngày 08/01/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2020 và Thông báo số 473/TB-ĐHĐN ngày 14/02/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về mức thu hoạt động tuyển sinh chính quy đối với phương thức xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá Năng lực Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Mức học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015), dự kiến trung bình học phí (đồng/năm/sinh viên) như sau:

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023

Ngành Quản trị kinh doanh	9.800.000	10.800.000	11.900.000
Ngành Công nghệ thông tin Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	11.700.000	12.900.000	14.200.000

Ghi chú:

- Mức thu học phí từ năm học 2021-2022 trở về sau có thể thay đổi tùy theo các quy định mới của Nhà nước.
- Mỗi năm học có 2 học kỳ chính (Học kì 1, Học kì 2), mỗi học kỳ có 5 tháng.
- Học kỳ hè không bắt buộc sinh viên phải học. Sinh viên học trong học kỳ hè sẽ nộp học phí theo quy định đối với học kỳ hè.
- Học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ phụ thuộc tổng số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong học kỳ.

1.11. Các nội dung khác

Chính sách ưu đãi cho thí sinh có điểm xét tuyển sinh cao: Được miễn 100% học phí ở học kỳ đầu tiên, được miễn phí ở Ký túc xá và được ưu tiên nhận học bổng từ các doanh nghiệp.

Chính sách học bổng khuyến khích học tập, chính sách miễn giảm học phí: Thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt và vượt khó học tập:

- Sinh viên được ưu tiên xét nhận học bổng do các cá nhân /tổ chức tài trợ.
- Sinh viên được ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong Ký túc xá.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

Năm 2020, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng không áp dụng tuyển sinh theo cơ chế đào tạo ưu tiên.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng là đơn vị thành lập từ năm 2017 chính vì vậy chưa có khóa tốt nghiệp.

1.13.1. Tuyển sinh năm 2018

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
1	Khối ngành I				

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
2	Khối ngành II				
3	Khối ngành III	80	87	Chưa có	Chưa có
4	Khối ngành IV				
5	Khối ngành V	420	320	Chưa có	Chưa có
6	Khối ngành VI				
7	Khối ngành VII				
	Tổng	500	407		

1.13.2. Tuyển sinh năm 2019

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
1	Khối ngành I				
2	Khối ngành II				
3	Khối ngành III	60	56	Chưa có	Chưa có
4	Khối ngành IV				
5	Khối ngành V	440	429	Chưa có	Chưa có
6	Khối ngành VI				
7	Khối ngành VII				
	Tổng	500	485		

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (năm 2019): 8.275.722.525 đồng

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2019): 11.550.000 đồng.

2. Tuyển sinh các hệ đào tạo khác: Không có.

Ngày tháng năm 2020

Người lập

TRƯỞNG KHOA

TS. Huỳnh Ngọc Thọ

PGS.TS. Huỳnh Công Pháp